TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43**/2023/HNGĐ-PT.
Ngày 18/9/2023.
V/v: "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Hải Hường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 18/9/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 32/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10/7/2023 về việc: "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"*. Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 13/02/2023 của Toà án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2023/QĐ-PT ngày 07/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2023/QĐ-PT ngày 22/8/2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị L, sinh năm 1964 (có mặt).

Cư trú tại: Tổ 7, ấp 2, xã Sông Xoài, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

*** Bị đơn:** Ông Trần Bá D, sinh năm 1957(xin vắng mặt)

Cư trú tại: Tổ 7, ấp 2, xã Sông Xoài, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngoài ra trong vụ án còn 1 số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không liên quan đến kháng cáo, tòa án không triệu tập.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Trần Bá D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn và lời khai tiếp theo nguyên đơn là bà Trần Thị L trình bày:* Bà và ông D đã được Tòa án giải

quyết ly hôn tại Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 06/2014/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2014 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; về tài sản do bà L, ông D không tự thỏa thuận được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết.

Bà L đề nghị chia tài sản chung là 01 thửa đất số 644, tờ bản đồ số 11, diện tích 294,8m^2, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc thửa đất là do năm 1986 địa phương cấp cho hộ gia đình ông D. Năm 1998 gia đình ông D vào Vũng Tàu làm ăn, sinh sống. Năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Bá D. Thời điểm cấp đất hộ ông Trần Bá D gồm: Ông D; bà L và các con là anh Trần Bá Dũng, sinh năm 1982 và anh Trần Bá Quang sinh năm 1984, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông D là người quản lý.

Bà L đề nghị Tòa án chia tài sản chung là thửa đất số 644, tờ bản đồ số 11, diện tích 294,8m^2, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang cho bà và ông D theo quy định của pháp luật.

* *Bị đơn là ông Trần Bá D trình bày*: Nguồn gốc thửa đất số 644, tờ bản đồ số 11, diện tích 294,8m^2, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đang tranh chấp là do Hợp tác xã giao cho ông Trần Bá Thu là anh trai của ông. Vợ chồng ông Thu ở trên đất một thời gian, sau đó đi công tác. Ông ra đất đó sinh sống. Năm 1982, ông kết hôn với bà L nhưng ở trên đất khác. Khoảng năm 1987 ông và bà L chuyển về sinh sống trên thửa đất số 644, tờ bản đồ số 11, diện tích 294,8m^2, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Năm 1998 ông và bà L đi miền nam làm ăn, ông nhờ anh trai là ông Nguyễn Bá Đông ở nhà trông nom đất đai.

Năm 2001, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt cho các hộ dân ở thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng. Khi đó, ông không có nhà nhưng mẹ đẻ của ông là cụ Hoàng Thị Tập kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận và được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 30/12/2001 đối với thửa đất số 644, tờ bản đồ số 11, diện tích 294,8m^2, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang mang tên hộ ông Trần Bá D. Trước đó, bố mẹ và anh trai của ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay ông và bà L đều sinh sống ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, diện tích đất đang tranh chấp do anh trai của ông là ông Trần Bá Đông trông nom giúp. Trên đất có nhà cấp 4, bếp và công trình phụ hiện đã cũ nát, hư hỏng, không còn sử dụng được, không ai sinh sống trên đất này.

Nay ông xác định, diện tích đất đang tranh chấp là tài sản riêng của ông do bố mẹ để lại. Nay bà L yêu cầu chia tài sản chung ông không đồng ý.

Kết quả xác minh tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng cung cấp: Nguồn gốc thửa đất số 644, tờ bản đồ số 11, diện tích 294,8m^2, tại

thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang khoảng năm 1970 Hợp tác xã giao cho anh trai cả của ông D là ông Trần Bá Đông. Năm 1982, ông D kết hôn với bà L. Sau khi kết hôn vợ chồng ông D, bà L ở chung với bố mẹ chồng trên đất của bố mẹ trong làng. Năm 1987 gia đình ông D yêu cầu ông Đông là con trai cả vào ở cùng với bố mẹ nên vợ chồng ông D bà L ra ở trên thửa đất số 644 cho đến nay.

Năm 2001 hộ ông D được Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Bá D. Từ đó đến nay gia đình ông D chưa làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng chưa tách, tặng cho hay chuyển nhượng cho ai. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất số 644, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo thông tin quản lý địa chính tại Ủy ban nhân dân xã Hương Gián, huyện Yên Dũng thể hiện thửa đất số 644 nêu trên chưa có thông tin cấp đổi, cấp lại, chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất lần nào.

Kết quả xem xét thẩm định và định giá, không ai có ý kiến gì.

* Với nội dung nêu trên, Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 13/02/2023 của Toà án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ các khoản 1 Điều 33, Điều 34, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 207, Điều 219 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ khoản 5 Điều 98 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, các 147, 157, 158,165, 166, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

- Xác nhận tài sản chung của bà Trần Thị L và ông Trần Bá D là quyền sử dụng thửa đất số 644, tờ bản đồ số 11, diện tích 294,8m^2 ở thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang trị giá 1.768.800.000đồng.

2. *Phân chia tài sản chung như sau:*

Lấy mép ngoài tường đầu hồi của khu chăn nuôi làm điểm phân chia ranh giới đất ở.

2.1. Giao cho bà Trần Thị L quản lý, sử dụng đất ở diện tích 140,1m^2 trị giá 840.600.000 đồng, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Bá D; đất có hình đa giác ABCIJ chiều dài các cạnh: AB = 11,70m, BC = 2,09m, CI = 2,70m + 8,21m, IJ = 13,4m , JA = 10,12m (*có sơ đồ kèm theo*).

2.2. Giao cho ông Trần Bá D quản lý sử dụng diện tích đất ở 154,7m^2 trị giá 928.200.000 đồng, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Bá D, đất có hình đa giác CDEFGHI chiều dài các cạnh: CD= 10,85m, DE = 3,22m, EF= 9,96m, FG = 11,55m. GH= 1,36m, HI = 3,55m, IC = 8,21m + 2,70*(có sơ đồ kèm theo)*

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Ngày 13/3/2023 bị đơn ông Trần Bá D có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xác định nguồn gốc đất của gia đình ông có từ trước khi ông kết hôn với bà L, không phải là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông bà và không đồng ý chia cho bà L.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

- Ông Trần Bá D trình bày: Nguồn gốc đất là của bố mẹ ông có từ trước, đất đã có nhà trên đất và có nhiều người ở trên đất. Mẹ ông ở nhà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông có tên bà L ông không biết, sau khi cấp đất cho ông xong vài năm sau ông mới được biết nên ông không có ý kiến gì. Bà L không có công sức đóng góp gì, là tài sản của ông nên ông đề nghị Hội đồng xét cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà L. Ông là người cao tuổi đề nghị miễn án phí cho ông theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị L trình bày: Bà đề nghị Tòa án xem xét xử ý án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Bá Dung. Sửa Bản án sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 13/02/2023 của Toà án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang về án phí.

Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho ông D theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của ông D không đồng ý chia tài sản cho bà L. HĐXX thấy:

Nguồn gốc hình thành thửa đất số 644, tờ bản đồ số 11, diện tích 294,8m^2, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang được Ủy ban nhân dân Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2001 mang tên hộ ông Trần Bá D là do bố mẹ ông D cho vợ chồng. Quá trình xét xử sơ thẩm ông D trình bày thửa đất trên là tài sản riêng của ông do bố mẹ ông để lại. Nay bà L yêu cầu chia tài sản chung ông không đồng ý. Qua xem xét các tài liệu do Tòa án cấp sơ thẩm và tài liệu do các đương sự xuất trình thấy: Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà gồm: Đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu kèm theo đều thể hiện cấp cho ông bà và cấp lần đầu, không có thông tin thể hiện đã được cấp đổi, cấp lại cũng như không có thông tin chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất cho ai. Tại phiên tòa phúc thẩm ông D cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì xác định thửa đất trên là của riêng ông. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các Điều 33, 34, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 207 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của bà L và xét nguồn gốc tài sản là do gia đình ông D cho vợ chồng, ông D có công sức đóng nhiều hơn để giao cho ông D phần nhiều hơn là có căn cứ. Do vậy kháng cáo của ông D không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông D phải chịu 39.846.00đồng án phí chia tài sản, tuy nhiên do ông D là người cao tuổi, tòa án cấp sơ thẩm có thông báo cho ông D biết ông thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng ông D không có đơn đề nghị miễn án phí. Quá trình xét phúc thẩm ông D có đơn xin miễn án phí do ông là người cao tuổi. Do vậy Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông D để đảm bảo quyền lợi cho ông D.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Từ những nội dung trên, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Bá D; Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 13/02/2023 của Toà án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang về án phí.

[5]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33; Điều 59; Điều 61; Điều 62- Luật hôn nhân và gia đình; Điều 207; Điều 219 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 98 Luật đất đai. Khoản 3 Điều 45; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Bá D.

Xác nhận tài sản chung của bà Trần Thị L và ông Trần Bá D là quyền sử dụng thửa đất số 644, tờ bản đồ số 11, diện tích 294,8m^2 ở thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang trị giá 1.768.800.000đồng.

2. Phân chia tài sản chung như sau:

Lấy mép ngoài tường đầu hồi của khu chăn nuôi làm điểm phân chia ranh giới đất ở.

Giao cho bà Trần Thị L quản lý, sử dụng đất ở diện tích 140,1m^2 trị giá 840.600.000 đồng, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Bá D (*sơ đồ theo bản án sơ thẩm*).

Giao cho ông Trần Bá D quản lý sử dụng diện tích đất ở 154,7m^2 trị giá 928.200.000 đồng, tại thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Bá D *(sơ đồ theo bản án sơ thẩm)*

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2023/HNGĐ-ST ngày 13/02/2023 của Toà án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang về án phí.

2. Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Bá D Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Bá D không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Yên Dũng;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Các đương sự,
- Cổng thông tin điện tử ;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hải Hường